

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Tượng Sơn,
huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng: Số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3781/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt Nhiệm vụ và Dự toán Quy hoạch chung xây dựng xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản tham gia ý kiến nội dung quy hoạch chung xây dựng xã Tượng Sơn số 1578/SXD-QH, ngày 14/03/2022 của Sở Xây dựng; số 953/SGTVT-KHTC ngày 04/03/2022 của Sở Giao thông vận tải; số 618/SNN&PTNT-KHTC ngày 24/02/2022 của Sở Nông nghiệp & PTNT;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo số 57/KTHT-QH ngày 20/4/2022 về Quy hoạch chung xây dựng xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống đến năm 2030 với nội dung như sau:

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch

a. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống đến năm 2030.

b. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch

Tượng Sơn là một xã đồng bằng thuộc vùng bán sơn địa, nằm ở phía Đông Nam huyện Nông Cống, cách trung tâm huyện lỵ 14 km. Có vị trí giáp ranh như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Tượng Lĩnh và xã Thăng Bình.
- + Phía Nam giáp xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn.
- + Phía Đông giáp xã Anh Sơn, thị xã Nghi Sơn.
- + Phía Tây giáp xã Công Liêm và xã Công Chính.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

a) Mục tiêu: Tại đồ án quy hoạch nêu trên đã cụ thể hóa được các mục tiêu yêu cầu tại Nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch, được UBND huyện Nông Cống phê duyệt tại Quyết định số 3781/QĐ-UBND ngày 17/11/2021.

b) Tính chất chức năng và kinh tế chủ đạo của xã:

- **Tính chất, chức năng:** Tượng Sơn là khu vực phát sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi áp dụng kỹ thuật cao; khu vực trồng rau an toàn phục vụ trong và ngoài huyện Nông Cống.

- **Kinh tế chủ đạo:** Nông nghiệp công nghệ cao và vùng sản xuất nông sản.

3. Quy mô dân số, lao động; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

3.1. Quy mô dân số, lao động

3.1.1. Quy mô dân số

- + Đến năm 2025: khoảng 7.365 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,7%/năm.
- + Đến năm 2030: khoảng 7.911 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,7%/năm.

3.1.2. Quy mô lao động

- Đến năm 2025: Dự báo số người trong tuổi lao động khoảng 4.239 người.
- Đến năm 2030: Dự báo số người trong tuổi lao động khoảng 4.567 người.

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Thực hiện tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng; Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

* Chỉ tiêu hạ tầng xã hội

| Nội dung | Chỉ tiêu |
|--------------------------------|---|
| 1. Công sở cấp xã | - Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$. - Diện tích sử dụng: $\geq 500 \text{ m}^2$. |
| 2. Nhà trẻ, trường mầm non | - Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh $12 \text{ m}^2/\text{học sinh}$. - Xây mới diện tích tối thiểu $15 \text{ m}^2/\text{học sinh}$. - Quy mô trường không quá 20 lớp/trường. |
| 3. Trường tiểu học | - Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh $10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$. - Xây mới diện tích tối thiểu $15 \text{ m}^2/\text{học sinh}$. - Quy mô trường không quá 30 lớp/trường. |
| 4. Trường THCS | - Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh $10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$. - Xây mới diện tích tối thiểu $15 \text{ m}^2/\text{học sinh}$. - Quy mô trường không quá 45 lớp/trường. |
| 5. Trạm y tế xã | - Diện tích đất $\geq 500 \text{ m}^2$ (nếu có vườn thuốc $\geq 1.000 \text{ m}^2$) |
| 6. Trung tâm văn hóa- thể thao | - Cụm các công trình thể thao, bao gồm: 01 sân bóng đá, 02-04 sân tập từng môn, 01 nhà tập thể thao, 01 hồ bơi (nếu có). - Nhà văn hóa xã: $\geq 1.000 \text{ m}^2$. - Nhà văn hóa thôn: $\geq 500 \text{ m}^2$. |
| | - Cụm các công trình thể thao, bao gồm: 01 sân bóng đá, 02 đến 04 sân tập từng môn, 01 nhà tập thể thao, 01 hồ bơi đơn giản (nếu có) + DT sân thể thao: $\geq 100\text{m}^2/\text{sân tập từng môn}$ + Nhà thể thao đơn giản: $\geq 100\text{m}^2/\text{nhà tập}$ + Bể bơi đơn giản: $\geq 400\text{m}^2/\text{bể}$ - Chỉ tiêu đất thể thao: $2-3\text{m}^2/\text{người}$ + Diện tích đất XD: $\geq 4.000\text{m}^2$ |
| 7. Chợ | - Tối thiểu mỗi xã có 1 chợ - Quy mô DT: $\geq 3000\text{m}^2/\text{chợ/xã}$ - Diện tích đất XD: $\geq 16\text{m}^2/\text{điểm kinh doanh}$ - Diện tích sử dụng: $\geq 3\text{m}^2/\text{điểm kinh doanh}$ |
| 8. Điểm phục vụ BCVT | - Diện tích đất xây dựng: $\geq 150 \text{ m}^2/\text{Điểm}$. |

* Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

| Nội dung | Chỉ tiêu |
|---------------------------------------|--|
| III. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật | |
| 1. Nghĩa trang nhân dân | - Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần : + Hung táng và chôn cất một lần : $\leq 5 \text{ m}^2/\text{mộ}$ |

| Nội dung | Chỉ tiêu |
|----------------------------|--|
| | + Cát tắng : $\leq 3 \text{ m}^2/\text{m}^2$ |
| 2. Khu xử lý chất thải rắn | - Khoảng cách ly vệ sinh : + Đến ranh giới khu dân cư : $\geq 3000\text{m}$ + Đến công trình xây dựng khác: $\geq 1000 \text{ m}$ |
| 3. Giao thông | - Đường huyện, đường xã: Chiều rộng mặt đường tối thiểu 4,5 m; Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5 m, được nhựa hóa hoặc bê tông hóa. - Đường trục thôn, liên thôn: Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m; Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 m; được cứng hóa đảm bảo ô ô đi lại thuận tiện. - Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m; Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 m; được cứng hóa. - Đường trục chính nội đồng đảm bảo hàng hóa vận chuyển thuận tiện quanh năm: Quy hoạch chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m. |
| 4. Cấp điện | - Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: + Điện năng $\geq 200 \text{ KWh/người/năm}$ + Phụ tải : $\geq 150\text{w/ người}$ - Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt của hoặc cụm xã |
| 5. Cấp nước | - Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống: ≥ 80 lít/người/ngày - Có đường ống và vòi nước dẫn đến hộ gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày - Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/ người/ngày. |
| 6. Thoát nước | - Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước mưa - Thu gom được $\geq 80\%$ lượng nước cấp |
| 7. Cây xanh | - Cây xanh công cộng $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$ |

4. Phân khu chức năng

4.1. Khu trung tâm xã:

Khu trung tâm của xã hiện nay tương đối hoàn chỉnh. Nằm trên trục đường xã kết nối tất cả các thôn trong xã thông qua hệ thống giao thông nông thôn, tập trung

các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, nhà văn hóa, sân thể thao, trường học, trạm y tế, ...

4.2. Các khu dân cư tập trung:

Chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu phù hợp với cảnh quan và phát triển dân cư theo hướng thôn nông thôn mới nâng cao.

4.3. Các khu vực sản xuất nông nghiệp:

Diện tích bao gồm tất cả các thôn, tập trung hình thành các vùng sản xuất lúa theo hướng VietGap, hướng hữu cơ; các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, khu trang trại chăn nuôi, ...

4.4. Khu vực bảo tồn, bảo vệ rừng:

Diện tích rừng trên địa bàn xã Tượng Sơn là 489,10 ha.

4.5. Khu vực sản xuất kinh doanh, TTCN và làng nghề:

Căn cứ vào chủ trương, định hướng phát triển của huyện, của xã, căn cứ vào các quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành. Căn cứ tình hình thực tế, tiềm năng của địa phương, xác định Tượng Sơn giàu tiềm năng đất đai để phát triển nhóm ngành sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ, ngành vật liệu xây dựng. Đặc biệt nguồn tài nguyên khoáng sản là các mỏ quặng sắt và than đang được thăm dò trữ lượng và khai thác khoáng sản, tạo điều kiện cho việc phát triển các ngành nghề luyện kim, công nghiệp chế biến, dịch vụ vận tải và thương mại, ...

5. Định hướng tổ chức không gian toàn xã

5.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

Quy hoạch không gian trung tâm xã trên cơ sở lựa chọn các giải pháp phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và hiện trạng của địa phương.

Vị trí quy hoạch khu trung tâm nằm ở trung tâm của xã Tượng Sơn.

Diện tích dự kiến quy hoạch Trung tâm xã Tượng Sơn khoảng 56 ha bao gồm: Khu trụ sở UBND xã, trường trung học cơ sở, trường tiểu học, trường mầm non, chợ, bưu điện văn hóa xã, ... diện tích đất lúa và lúa màu nằm xen kẽ giữa các dân cư các thôn và các tuyến đường giao thông dân sinh hiện có. Theo đó trong giai đoạn tới quy hoạch trung tâm xã theo hướng:

- Là trung tâm hành chính, văn hóa với các tiện nghi về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật;

- Phân bố các khu chức năng chặt chẽ, mạng lưới giao thông và phân bố dân cư hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, sử dụng hợp lý quỹ đất xây dựng tạo nên không gian quy hoạch - kiến trúc, cảnh quan hiện đại, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên và môi trường xã hội;

- Đối với công trình công cộng: Quy hoạch tổng hợp các công trình hành chính, văn hóa, thể thao, giáo dục vào khu vực trung tâm xã tạo nên sự thuận lợi về mặt tổ chức, quản lý hành chính và tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan cho trung tâm xã;

- Cây xanh khuôn viên: Tổ chức trồng các loại cây theo từng bậc từ thấp đến cao tạo sự thông thoáng đối với khu dân cư nông thôn. Không trồng các loại cây có nhựa độc, có hoa quả hấp dẫn ruồi muỗi, cây có gai trong trạm y tế, trường học, trường mầm non, cần trồng các loại cây cao, bóng mát và có tác dụng làm sạch không khí.

5.2. Định hướng tổ chức khu dân cư

a) Đối với điểm dân cư hiện tại

Do yếu tố lịch sử một số khu vực dân cư đã được xây dựng trước đây chưa được chú trọng. Do đó hệ thống hạ tầng, khuôn viên, tường rào chưa đảm bảo cần phải điều chỉnh phù hợp với quy hoạch. Trong kỳ điều chỉnh cần chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật với các tiêu chí sau:

- Khi tiến hành cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư hiện hữu phải đánh giá thực trạng quy hoạch sử dụng đất của khu dân cư, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và khu dành cho các mục đích khác. Khu vực đã sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch được giữ lại; khu vực đã ổn định cần chỉnh trang, cải tạo. Những khu đất không còn phù hợp phải chuyển đổi mục đích sử dụng.

- Các giải pháp cải thiện điều kiện sống của nhân dân trong các điểm dân cư cũ như tổ chức lại các không gian chức năng, nâng cấp mạng lưới giao thông và các công trình đầu mối kỹ thuật.

- Rà soát lại sự phân bố dân cư theo các quy hoạch đã và đang thực hiện. Tuỳ theo tiềm năng và thế mạnh về phát triển kinh tế của địa phương xác định rõ mô hình xã nông nghiệp, xã phi nông nghiệp, xã có nghề truyền thống, dịch vụ du lịch, thương mại.

- Cần đề xuất quy hoạch mới khu dân cư phù hợp với định hướng phát triển trong tương lai hoặc nhu cầu tái định cư khi có yêu cầu thay đổi chức năng sử dụng đất, cho các điểm dân cư ở các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai bắt buộc phải di dời.

- Cần chuyển đổi mục đích sử dụng những thửa đất canh tác nhỏ lẻ xen lẫn với đất thổ cư để có điều kiện hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

b) Đối với khu dân cư mới

- Các điểm dân cư mới (là quỹ đất dành cho giãn dân thường xuyên, quỹ đất đầu giá tạo nguồn vốn để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng điện, đường, trường trạm) trên quan điểm vị trí đất giãn dân thôn nào nằm trên địa phận thôn đó tránh gây xáo trộn quỹ đất ở, vị trí lựa chọn đất ở sẽ dần lấp đầy vị trí đất xen ghép trong các khu dân cư hiện tại.

- Các giải pháp đối với phát triển và cải tạo không gian khu dân cư:

+ Mật độ xây dựng trong lô đất tối đa 40%.

+ Khai thác quỹ đất trống để làm các điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe.

+ Tăng cường trồng cây xanh bên đường.

Đối với các khu dân cư nông thôn mới phải tuân thủ theo các quy định trong QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và theo các nguyên tắc sau:

+ Khu đất xây dựng điểm dân cư phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới điểm dân cư, đảm bảo điều kiện liên hệ thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân. Khoảng cách từ điểm dân cư đến khu vực canh tác ≤ 2 km.

+ Giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai.

+ Dàn lấp đầy những vị trí đất kẹt trong các khu dân cư để tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung.

+ Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

+ Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

+ Đảm bảo yêu cầu về cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và an toàn cháy nổ.

+ Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hoá, lịch sử, tín ngưỡng, ...

+ Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cho các điểm dân cư phải phù hợp với điều kiện đất đai của từng địa phương.

* Tổ chức không gian kiến trúc

- Nhà ở thuần nông xây mới:

+ Diện tích: ≥ 250 m²/hộ.

+ Nhà chính có từ 3 - 5 gian, cao 1 - 3 tầng hoặc 1,5 tầng.

+ Chức năng của nhà chính giữ nét truyền thống: làm nơi thờ cúng, tiếp khách, sinh hoạt.

+ Nhà phụ gồm: kho nông sản, nông cụ.

+ Công trình chăn nuôi tách khỏi khu vực nhà chính và khu công trình phụ, xây dựng theo quy trình loại hình chăn nuôi theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Sân bố trí trước nhà chính (có thể có vườn, ao cá, hàng rào cây xanh).

- Nhà ở kết hợp làm dịch vụ:

+ Diện tích: ≥ 100 m²/người.

+ Loại 1: có cấu trúc như nhà ở thuần nông, xây dựng 1 - 2 tầng, nhà dịch vụ xây bên cạnh nhà chính.

+ Loại 2: xây dựng nhà 2 - 3 tầng áp dụng cho những khu đất hẹp. Tầng 1 kinh doanh dịch vụ, tầng 2, 3 để ở.

- Khuyến khích nâng tầng tạo bộ mặt nông thôn mới.

- Xây dựng công trình vệ sinh tự hoại phù hợp với điều kiện sinh hoạt, sản xuất.

- Tổ chức mặt bằng phù hợp với loại hình kinh doanh, sản xuất.

Dự báo dân số xã Tượng Sơn đến năm 2030 là 7.911 người tăng 1.353 người so với hiện trạng năm 2020. Chỉ tiêu sử dụng đất ở (theo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ, dự toán Quy hoạch chung xây dựng xã Tượng Sơn số 3781/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND huyện) là $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$. Xét nhu cầu thực tế của địa phương nhu cầu của các ngành; đề xuất Chỉ tiêu sử dụng đất ở là $\geq 30 \text{ m}^2/\text{người}$ và căn cứ quy chuẩn số 01:2021/BXD, chỉ tiêu sử dụng đất ở trong khu dân cư nông thôn chiếm khoảng 35% diện tích toàn khu. Như vậy tổng nhu cầu đất dân cư nông thôn đến năm 2030 là 9,03 ha.

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất khu dân cư nông thôn, xã quy hoạch mới 11,86 ha đất ở bao gồm các vị trí sau:

- + Quy hoạch đất ở khu Đồng Cồn Sang : 2,43 ha;
- + Quy hoạch đất ở khu Đồng Độ : 4,05 ha;
- + Quy hoạch đất ở khu Đồng Nông Trường : 5,38 ha.

5.3. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

a) Khu sản xuất nông nghiệp

*** Trồng trọt**

Tượng Sơn là xã có thế mạnh sản xuất nông nghiệp. Trong các quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết về nông nghiệp, Tượng Sơn được xác định nằm trong vùng cung cấp nguyên liệu cho công ty TNHH 2 thành viên sữa Yên Mỹ TH True milk. Dựa trên quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống đến năm 2045, cùng với việc thực hiện các chương trình phát triển nông nghiệp chung của toàn huyện, quy hoạch đất nông nghiệp gắn liền với công tác đổi điền đồn thửa, thiết kế phân chia chuyển đổi đất nông nghiệp theo mục đích sử dụng và quy hoạch vùng như sau:

- Vùng 1: Chuyên lúa (2 vụ lúa, dự kiến trồng lúa năng suất, chất lượng cao): Diện tích 77,8 ha. Gồm các Khu xứ đồng: Xứ đồng Mười, Đồng Chùa, Bờ Quan, Xóm Cồn, xứ đồng Đầm, Đồng Núi Con, ...

- Vùng 2: Quy hoạch vùng đất hai vụ lúa kết hợp trồng cây màu vụ đông (2 vụ lúa - 1 vụ màu): Diện tích 301,88 ha.

- Vùng 3: Vùng trồng cói

Diện tích vùng trồng cói được trồng tại các vị trí:

+ Khu 1: Xứ đồng Cói thôn Kén.

+ Khu 2: Xứ đồng Đồng Đò thôn Cát Vinh.

- Vùng 4: Vùng trồng mía và cây dược liệu:

Dự kiến đến năm 2030, tiếp tục rà soát, chuyển đổi diện tích trồng màu, trồng lúa kém hiệu quả sang trồng mía và cây dược liệu khoáng.

- Vùng 5: Vùng trồng rau màu các loại:

Phát triển rau theo hướng đa dạng về chủng loại, tập trung một số loại cây trồng chính như rau ăn lá, ăn củ như dưa chuột, su hào, bắp cải, cà chua, ... áp dụng các biện pháp luân canh phù hợp với từng mùa vụ, từng loại đất. Trong giai đoạn tới xây dựng vùng sản xuất rau an toàn, chất lượng cao, khuyến khích người dân thực hành quy trình sản xuất rau an toàn theo hướng VietGap, khuyến khích trồng rau trái vụ, từng bước ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất rau, nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân. Khu vực sản xuất rau an toàn tại xứ đồng Mầu thôn Thị Long với diện tích 10,29 ha.

- Vùng 6: Vùng trồng cây ăn quả:

Trong những năm tới, hình thành các vùng trồng cây ăn quả tập trung ứng dụng công nghệ cao, khuyến khích sản xuất theo quy trình Viet Gap, chuyển đổi diện tích đất lâm nghiệp kém hiệu quả tập trung trồng các cây: cam, bưởi, vải, ... tại khu vực Bãi Dâu thôn Thị Long với diện tích 3,13 ha.

Ngoài ra cải tạo diện tích vườn tạp trong khu dân cư, khuyến khích các hộ trồng cây ăn quả theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Vùng 7: Vùng trồng cây lâm nghiệp

Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 xã có 489,10 ha, trong đó diện tích đất rừng phòng hộ có 279,44 ha, diện tích này được ổn định cho các hộ chăm sóc khoanh nuôi phát triển rừng. Diện tích đất rừng sản xuất có 209,65 ha.

Trong những năm tới, địa phương tiếp tục đẩy mạnh phát triển, gìn giữ rừng. Đảng bộ hàng năm cần quán triệt chỉ đạo nhân dân trong xã thực hiện tốt công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, lựa chọn cây trồng phù hợp với nông hóa, sinh hóa, thổ nhưỡng và cho hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện của địa phương như: Keo lai mô, Keo tai tượng Úc,... để nâng cao giá trị từ sản xuất lâm nghiệp của xã.

Tiếp tục thực hiện phương châm “lấy ngắn nuôi dài” tức là trong giai đoạn đầu trồng rừng, cây chưa khép tán 1-3 năm đầu có thể kết hợp trồng các loại cây nông nghiệp, đặc biệt ưu tiên các loại cây thuộc họ đậu trồng dưới tán rừng ở những vị trí có độ dốc thấp như các loại đậu, đỗ, lạc, khoai lang, ... vừa giúp người dân có thu nhập hàng năm mà còn giúp bảo vệ, cải tạo đất, hạn chế tình trạng xói mòn, rửa trôi đất.

* Chăn nuôi

Dự kiến đến năm 2030 sẽ bố trí quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung nhằm thực hiện tốt những yêu cầu đặt ra trong quá trình quy hoạch chung xây dựng xã.

- Vùng 8: Quy hoạch vùng trang trại chăn nuôi tập trung, diện tích 19,25 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất phát triển mô hình trang trại tổng hợp là 19,25 ha, được tập trung tại 03 thôn: Tân Thịnh 9,74 ha; Kén 2,52 ha; Thị Long 6,99 ha.

- Vùng 9: Quy hoạch vùng chuyên nuôi trồng thủy sản tập trung.

Diện tích đất mặt nước chuyên dùng của xã Tượng Sơn tương đối lớn, đây là diện tích các đập thủy lợi có thể kết hợp với việc nuôi trồng thủy sản tập trung, tạo giá trị sản xuất nâng cao hiệu quả kinh tế cũng như hiệu quả sản xuất.

Ngoài các vị trí trên, diện tích các ao hồ nhỏ trong xã cũng được đưa vào nuôi trồng thủy sản, huy động người dân tích cực nuôi thả các loại thủy sản, tăng giá trị thu nhập cho người dân.

b) Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ

Duy trì sản xuất các ngành nghề TTCN hiện có, đồng thời xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích du nhập các nghề mới, thành lập mới từ 10 doanh nghiệp trở lên. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hướng vào chuỗi giá trị, chế biến tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, xây dựng thương hiệu, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm hàng hóa trên thị trường; gắn kết phát triển sản xuất CN-TTCN, dịch vụ với phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn. Hiện nay trên địa bàn xã có làng nghề truyền thống dệt chiếu cói như: Làng Kén (khoảng 200 lao động) đã được công nhận là “Làng nghề truyền thống”.

Phát huy tiềm năng lợi thế về khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng của địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất tạo việc làm tăng thu nhập ổn định cho người lao động.

Tập trung huy động nguồn lực trong nhân dân thông qua thực hiện quy chế dân chủ, tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài, đặc biệt là nguồn hỗ trợ của nhà nước và các tổ chức, từ các chương trình để xây dựng nông thôn mới nâng cao, tiếp tục bê tông hóa giao thông nông thôn, đường làng, ngõ xóm 100%, hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng đạt từ 90% trở lên, thu hút các nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp về đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng để hoàn thành xây dựng xã nông thôn mới nâng cao.

Đến năm 2030, xã Tượng Sơn diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 24,69 ha để thực hiện các công trình dự án khu sản xuất kinh doanh, cơ sở chế biến lâm sản, nhà máy dăm gỗ, Dự án sản xuất, gia công sản phẩm từ cói và vật liệu xây dựng (Công ty TNHH xây dựng hạ tầng kỹ thuật Hưng Thịnh Phát), ... Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 87,88 ha để thực hiện các dự án khai thác mỏ đất san lấp trên địa bàn xã.

Tiếp tục phát triển mạnh dịch vụ thương mại, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phát triển, đáp ứng nhu cầu về mặt bằng sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp, cung ứng dịch vụ sản xuất, tiêu dùng cho nhân dân. Đẩy mạnh phát triển và mở rộng các ngành kinh doanh dịch vụ, cả quy mô và loại hình khai thác.

Thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ, duy trì và nâng cao chất lượng chợ an toàn thực phẩm, khuyến khích xây dựng cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn, tăng cường thực hiện các biện pháp quản lý thị trường, nâng cao chất

lượng dịch vụ sản phẩm nông nghiệp sạch, đảm bảo sức cạnh tranh theo lộ trình quy hoạch phát triển kinh tế vùng phía nam của huyện, thuộc vùng phụ cận của khu công nghiệp Tượng Lĩnh, khu sinh thái hồ Yên Mỹ và khu kinh tế Nghi Sơn.

Phát huy tiềm năng lợi thế của địa phương, khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo để người lao động có cơ hội tìm việc làm, chú trọng công tác đào tạo nghề tại chỗ phù hợp với điều kiện và thu nhập của người dân và công tác xuất khẩu lao động.

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 2,91 ha để xây dựng các khu thương mại, dịch vụ và xây dựng cây xăng (Công ty TNHH Hồng Nhung) tại thôn Cát Vinh.

5.4. Định hướng phát triển các công trình công cộng, dịch vụ:

| TT | Tên công trình | Hiện trạng năm 2020 | Quy hoạch đến năm 2030 | | |
|-----------|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------------|
| | | DT đất (m ²) | Định hướng quy hoạch | Vị trí | DT QH đến năm 2030 (m ²) |
| I | Công trình khu trung tâm | | | | |
| 1 | Công sở UBND xã, nhà văn hoá xã | 6.215 | Giữ nguyên vị trí | thôn Thái Tượng | 6.215 |
| 2 | Bưu điện xã | 400 | | thôn Thái Tượng | 400 |
| 3 | Trường mầm non Tượng Sơn | 3.816 | | thôn Thái Tượng | 3.816 |
| 4 | Trường tiểu học Tượng Sơn | 8.125 | | thôn Thái Tượng | 8.125 |
| 5 | Trường THCS Tượng Sơn | 7.712 | | thôn Thái Tượng | 7.712 |
| 6 | Sân vận động xã | | Quy hoạch mới | thôn Thái Tượng | 14.000 |
| 7 | Chợ nông thôn | 2.530 | Quy hoạch vị trí mới | thôn Cát Vinh | 9.130 |
| 8 | Trạm y tế xã | 1.245 | Quy hoạch vị trí mới | thôn Cát Vinh | 4.445 |
| 9 | Trụ sở công an xã | | Quy hoạch mới | thôn Thái Tượng | 1.500 |
| 10 | Trụ sở BCH quân sự xã | | Quy hoạch mới | thôn Thái Tượng | 800 |
| II | Công trình ngoài khu trung tâm | | | | |
| 1 | Nhà văn hóa thôn Tân Thịnh | 845 | Quy hoạch mới | thôn Tân Thịnh | 2.345 |
| 2 | Nhà văn hóa thôn Cát Vinh | 3.584 | Quy hoạch mới | thôn Cát Vinh | 6.484 |
| 3 | Nhà văn hóa thôn Đức Phú Vân | 1.128 | Quy hoạch mới | thôn Đức Phú Vân | 2.218 |
| 4 | Nhà văn hóa thôn Thái Tượng | 746 | Quy hoạch mới | thôn Thái Tượng | 4.046 |

| TT | Tên công trình | Hiện trạng năm 2020 | Quy hoạch đến năm 2030 | | |
|----|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------------|
| | | DT đất (m ²) | Định hướng quy hoạch | Vị trí | DT QH đến năm 2030 (m ²) |
| 5 | Nhà văn hóa thôn Bồng Sơn | 923 | Giữ nguyên vị trí | thôn Bồng Sơn | 923 |
| 6 | Nhà văn hóa thôn Kén | 1.800 | Giữ nguyên vị trí | thôn Kén | 1.800 |
| 7 | Nhà văn hóa thôn Thị Long | 909 | Quy hoạch mới | thôn Thị Long | 6.909 |
| 8 | Sân thể thao thôn Thái Tượng | 4.753 | Giữ nguyên vị trí | thôn Thái Tượng | 4.753 |
| 9 | Sân thể thao thôn Thị Long | 3.677 | Giữ nguyên vị trí | thôn Thị Long | 3.677 |
| 10 | Sân thể thao thôn Tân Thịnh | 1.657 | Giữ nguyên vị trí | thôn Tân Thịnh | 1.657 |
| 11 | Sân thể thao thôn Cát Vinh | 3.630 | Giữ nguyên vị trí | thôn Cát Vinh | 3.630 |
| 12 | Sân thể thao thôn Đức Phú Vân | 2.348 | Giữ nguyên vị trí | thôn Đức Phú Vân | 2.348 |
| 13 | Sân thể thao thôn Kén | 5.446 | Giữ nguyên vị trí | thôn Kén | 5.446 |
| 14 | Mở rộng khuôn viên Miếu Nghè | 1.600 | Mở rộng | thôn Bồng Sơn | 3.600 |
| 15 | Nhà thờ Thành Hoàng | | Quy hoạch mới | thôn Tân Thịnh | 800 |

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối

Chuẩn bị kỹ thuật

Định hướng cao độ nền xây dựng:

- Tôn trọng địa hình tự nhiên: Cao độ các khu dân cư hiện trạng giữ nguyên, các khu xây dựng mới, cao độ nền xây dựng phải phù hợp với hiện trạng, khi thiết kế nâng cao nền cần xem xét và nghiên cứu đến khả năng tiêu thoát nước, không gây ngập úng cục bộ cho các khu hiện trạng.

- Chỉ khống chế cao độ xây dựng tại một số khu vực xây dựng có quy mô tương đối lớn;

- San nền cục bộ tại các điểm xây dựng nhỏ lẻ.

- Độ dốc san nền: Phải thuận tiện cho giao thông trong khu vực, đảm bảo nước tự chảy.

- Hướng dốc san nền: Hướng về các sông, khe tự nhiên và các hệ thống kênh mương mới được đầu tư xây dựng.

Để đảm bảo tiêu ứng tốt cho các tiểu vùng, trước mắt cần nạo vét khơi dòng các khe suối dẫn nước đảm bảo dòng chảy tốt khi mưa lớn kéo dài. Từng bước

kiên cố hóa, xây mới hệ thống kênh tiêu, mở rộng mặt cắt kênh dẫn nước để có thể tiêu thoát nước nhanh khi mưa lớn kéo dài.

6.1. Hệ thống giao thông

a) Các tiêu chuẩn áp dụng

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

- Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018-2020.

- Đường trục xã, liên xã đạt chuẩn kỹ thuật đường tiêu chuẩn cấp VI, được quy định trong TCVN 10380:2014.

- Đường cấp VI:

+ Tốc độ thiết kế: 30 km/h

+ Chiều rộng phần xe chạy giành cho xe cơ giới: $\geq 3,5$ m

+ Chiều rộng lề và lề gia cố: $\geq 1,5$ m

+ Chiều rộng mặt cắt ngang đường: $\geq 6,5$ m

- Đường trục thôn, xóm phải đạt đường cấp A hoặc B

- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C

- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D

Bảng: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT

| Cấp kỹ thuật của đường | Tốc độ thiết kế, Km/h | Chiều rộng nền (m) | Chiều rộng mặt (m) | Chiều rộng lề (m) |
|------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| A | 30 (20) | 6,5 (6,0) | 3,5 | 1,50 (1,25) |
| B | 20 | 5,0 (4,0) | 3,5 (3,0) | 0,75 (0,5) |
| C | 15 | 4,0 (3,0) | 3,0 (2,0) | |

b) Quy hoạch phát triển giao thông

Tuân thủ Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Theo Quyết định này trên địa bàn xã Tượng Sơn thực hiện cải tạo nâng cấp, đầu tư xây dựng mới 02 tuyến đường:

+ Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh 512 - khu kinh tế Nghi Sơn (đoạn từ nút giao đường Nghi Sơn - Sao Vàng đến nút giao đường tỉnh lộ 529). Đoạn qua địa bàn xã dài khoảng 4,9 km, quy mô mặt cắt ngang như sau: Lòng đường 12,0 m; hành lang bảo vệ đường bộ 30,0 m (2 x 15,0 m); lộ giới 42,0 m.

Ngoài ra trong giai đoạn quy hoạch tới xã đưa ra mục tiêu cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đường giao thông nông thôn với tổng chiều dài 4,83 km đạt quy chuẩn của Bộ giao thông vận tải. 100% đường trục thôn, xóm được cứng hóa bằng hình thức đổ bê tông xi măng.

- Các tuyến đường xã quy hoạch mới: Lòng đường 7,5m; Lê đường (vía hè đoạn qua khu dân cư): 2 x 5m; lộ giới 17,5m.

- Nâng cấp các tuyến đường trục xã, liên thôn: Lòng đường 7,5m; Lê đường (vía hè đoạn qua khu dân cư): 2 x 1,5m; lộ giới 10,5m.

- Nâng cấp các tuyến đường trục thôn: Lòng đường 4,5m; Lê đường (vía hè đoạn qua khu dân cư): 2 x (1,0 - 2,0 m); lộ giới: 6,5 - 8,5 m.

- Các tuyến đường thôn: Lòng đường: 3,5 m; lê đường (vía hè đoạn qua khu dân cư) 2 x 0,75 m; lộ giới 5 m.

Hiện tại, các tuyến đường trục chính nội đồng chủ yếu được bê tông hóa và cứng hóa bằng hình thức đổ cấp phối, đảm bảo xe cơ giới đi lại thuận tiện. Trong những năm tiếp theo cần mở rộng và được nâng cấp cứng hóa bằng hình thức đổ bê tông xi măng các tuyến đường đã đổ cấp phối.

6.2. Cấp điện

Hiện trạng đến năm 2020 trên địa bàn xã Tượng Sơn có 9 trạm biến áp với tổng công suất là 1.230 KVA chưa đủ so với nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030 của toàn xã.

Để đáp ứng đủ nhu cầu của người dân trong xã, giai đoạn 2021-2030 dự kiến nâng cấp các trạm biến áp thôn Bồng Sơn, thôn Cát Vinh, thôn Kén. Bên cạnh đó, dự kiến đầu tư xây dựng hạng mục:

+ Xây dựng mới 01 trạm biến áp tại thôn Tân Thịnh (đang khởi công xây dựng).

+ Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA; Đa chia đa nối xây dựng mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo nâng cao khả năng truyền tải điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110 kV.

Trên địa bàn xã Tượng Sơn có hệ thống đường dây truyền tải điện 220kV, 110 kV đi qua, do vậy cần bố trí hành lang an toàn lưới điện đảm bảo theo quy định được ban hành tại Nghị định số 106/2005/NĐ-CP ngày 17/08/2005 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực về bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp. Theo đó Hành lang bảo vệ an toàn

của đường dây dẫn điện trên không là khoảng không gian dọc theo đường dây và được giới hạn như sau:

- Chiều dài hành lang được tính từ vị trí đường dây ra khỏi ranh giới bảo vệ của trạm này đến vị trí đường dây đi vào ranh giới bảo vệ của trạm kế tiếp;
- Chiều rộng hành lang được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về hai phía của đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh theo quy định là 6 m;
- Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng cột đến điểm cao nhất của công trình cộng thêm khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng quy định là 4 m.

Hệ thống đường dây điện dân sinh tại một số khu dân cư đã cũ và xuống cấp, đường dây dài quá so với điểm đặt trạm máy biến áp. Thời gian tới cần tiếp tục bổ sung lưới điện cho vùng dân cư mới phát sinh và sửa chữa, thay thế một số đường dây, cột điện đã xuống cấp để đảm bảo tốt hơn nhu cầu cung cấp điện cho sinh hoạt nhân dân và cho sản xuất, nhất là nhu cầu điện cho các khu tái định cư.

6.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước

Trải qua kỳ thực hiện nông thôn mới giai đoạn 2012-2020, xã đã quy hoạch hệ thống cấp nước nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được. Trong kỳ quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030, dự kiến bố trí 02 trạm bơm tăng áp cấp nước sạch vị trí tại thôn Thị Long và thôn Tân Thịnh, bể tăng áp để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân trong xã. Theo quy hoạch vùng đến năm 2045, nhà máy nước Thăng Thọ sẽ là nguồn cấp nước cho xã Tượng Sơn.

*** Dự kiến mạng lưới đường ống**

- Thiết kế cấu tạo mạng cấp nước là mạng cụt, từ các ống chính $\Phi 110 \div 95$ mm nối các ống có đường kính từ $\Phi 75 \div 63$ mm vào các thôn.
- Sử dụng ống nhựa uPVC đối với đường kính ống $\Phi 110 \div 90$ mm và ống HDPE với đường kính ống $\Phi 75 \div 63$ mm. Độ sâu đặt ống tối thiểu 0,7 m.

*** Sơ đồ nguyên lý**

Trạm cấp \longrightarrow Tuyến chính \longrightarrow Tuyến nhánh \longrightarrow Hộ gia đình

- Mạng cấp nước cho xã thiết kế mạng cấp nước xương cá.

*** Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng**

- Tính toán hệ thống cấp nước sinh hoạt điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo cấp nước cho các giai đoạn quy hoạch ngắn hạn là 10 năm và dài hạn là 20 năm; phải thoả mãn các yêu cầu ăn uống, sinh hoạt, sản xuất chế biến nông sản và các ngành sản xuất công nghiệp khác.

- Cần bố trí trạm cấp nước tập trung gần các nguồn nước (nước mặt, nước ngầm), đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước như sau:

+ Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống cấp thoát nước: ≥ 80 lít/người/ngày;

- + Có đường ống dẫn đến và vòi nước gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày;
- + Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày.
- Chất lượng nguồn nước phải đảm bảo các yêu cầu sau:
 - + Đối với nguồn nước mặt: Phù hợp với quy định QCVN 08: 2008/BTNMT
- Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước mặt.
 - + Đối với nguồn nước ngầm: Phù hợp với quy định QCVN 09: 2008/BTNMT - Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước ngầm.
 - + Quy định khoảng cách ly nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20 m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200 m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

Nước sạch sau khi được xử lý sẽ được đưa theo các ống chính, dọc theo một số đường giao thông chính và đường liên thôn của xã. Các đường ống nhánh nối với đường ống chính đến tường hộ gia đình.

* Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Tính toán sơ bộ nhu cầu nước xã Tượng Sơn, theo quy chuẩn số 01:2021/BXD, tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn là: 100 (lít/người/ngày đêm), với tỷ lệ cấp nước là: 100%; Tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2030 là: 120 (lít/người/ngày đêm), với tỷ lệ dân số được cấp nước là: 100%. Như vậy nhu cầu dùng nước sạch sinh hoạt của toàn xã sẽ là:

$$Q_{SH} = \frac{\sum q_i \times N_i \times K_{ngđ}}{1000} \times i \% \text{ (m}^3\text{/ngđ)}$$

Trong đó:

- + $\sum q_i$: Tổng tiêu chuẩn dùng nước cho một người trong một ngày đêm.
- + N_i : Số dân cư dự kiến giai đoạn tính toán.
- + $K_{ngđ}$: Hệ số sùng nước không điều hòa ngày đêm ($K_{ngđ} = 1,3$).
- + i : Phần trăm dân số được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn.

Bảng: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt xã Tượng Sơn đến năm 2030

| STT | Thôn | Năm 2025 | | | Năm 2030 | | |
|-----|-----------------|--------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | Người | Định mức l/người/ngày đêm | Q (m ³ / ngđ) | Người | Định mức l/người/ngày đêm | Q (m ³ / ngđ) |
| | Tổng | 7.065 | 120 | 1.102 | 7.611 | 120 | 1.187 |
| 1 | Thôn Thị Long | 1.073 | 120 | 167 | 1.156 | 120 | 180 |
| 2 | Thôn Thái Tượng | 1.116 | 120 | 174 | 1.202 | 120 | 188 |
| 3 | Thôn Bồng Sơn | 1.005 | 120 | 157 | 1.083 | 120 | 169 |
| 4 | Thôn Kén | 786 | 120 | 123 | 847 | 120 | 132 |

| STT | Thôn | Năm 2025 | | | Năm 2030 | | |
|-----|------------------|----------|---------------------------------|--------------------------------|----------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | Người | Định mức l/người/ngày đêm | Q (m ³ / ngđ) | Người | Định mức l/người/ngày đêm | Q (m ³ / ngđ) |
| 5 | Thôn Cát Vinh | 925 | 120 | 144 | 997 | 120 | 156 |
| 6 | Thôn Đức Phú Vân | 1.307 | 120 | 204 | 1.408 | 120 | 220 |
| 7 | Thôn Tân Thịnh | 852 | 120 | 133 | 918 | 120 | 143 |

Với nhu cầu sử dụng nước của xã Tượng Sơn được dự báo như trên, có 2 phương án được đặt ra:

+ Cải tạo giếng nước và bể nước hiện có.

+ Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt bao gồm trạm xử lý và hệ thống đường ống đến từng gia đình.

Phương án 1 ít tốn kém hơn nhưng về lâu dài không đảm bảo yêu cầu, nên triển khai theo phương án 2: Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho toàn xã.

- Quy hoạch lựa chọn vị trí đặt trạm cấp nước

+ Trạm 1: Tại thôn Thị Long, dự kiến công suất trạm là 1.000 m³/h. Lấy vào đất trồng lúa diện tích 3.300 m²;

+ Trạm 2: Tại thôn Tân Thịnh, dự kiến công suất trạm là 1.000 m³/h. Lấy vào đất trồng lúa diện tích 2.000 m²;

- Quy hoạch mạng lưới đường ống cấp nước

Quy hoạch thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã chi tiết như sau:

+ Tuyến 1: Từ trạm cấp nước lắp đặt đường ống chạy dọc theo đường trục xã. Đường ống cấp từ D110-D350 (cấp 1).

+ Tuyến 2: Từ trạm cấp nước lắp đặt đường ống nước chạy dọc theo đường liên thôn cung cấp nước cho toàn bộ thôn. Đường ống cấp từ D110-D350 (cấp 1).

Bảng: Tổng hợp khối lượng đường ống cấp nước

| TT | Loại đường ống | Đơn vị | Công suất | Đ.kính ống | Ghi chú |
|----|--------------------------------|---------------------|-----------|------------|-----------------------|
| 1 | Tuyến 1 cấp nước chính (cấp 1) | km | | D110-D350 | Ống HDPE hoặc thép |
| 2 | Tuyến 2 cấp nước chính (cấp 1) | km | | D110-D350 | Ống HDPE hoặc thép |
| 3 | Trạm cấp nước tập trung | m ³ /ngđ | 650 | | Trạm cấp và cụm xử lý |

Tập trung ưu tiên cho các khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước, lũ, ngập lụt. Thường xuyên tiến hành kiểm tra, rà soát tình hình hoạt động của các công trình kém bền vững, không hoạt động nhằm thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước; tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch nông thôn, công tác quản lý, vận hành, khai thác các công trình cấp nước sau đầu tư; đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm

nâng cao nhận thức cho người dân về tầm quan trọng của nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, từ đó có ý thức bảo vệ đầu nguồn nước...

6.4. Hệ thống thủy lợi, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn

*** Hệ thống thủy lợi**

Hệ thống kênh mương trên địa bàn xã hàng năm đều được thường xuyên nạo vét, tu bổ, bên cạnh đó tỷ lệ kênh mương được xây lát và bê tông hóa chiếm cơ bản đối với hệ thống kênh chính, vì vậy việc tưới tiêu cơ bản thuận lợi, đáp ứng được nhu cầu dân sinh và theo quy định phòng chống thiên tai tại chỗ.

Cơ bản giữ nguyên hệ thống kênh mương theo hiện trạng, kiên cố hóa, nâng cấp tu bổ, nạo vét hệ thống kênh mương chính của xã. Xây dựng các công trình thủy lợi theo Công văn số 1899/UBND-NN ngày 21/10/2019 của UBND huyện Nông Công về báo cáo rà soát, đánh giá hiện trạng và đề xuất kế hoạch đầu tư về phương án quy hoạch Thủy lợi tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã gửi Sở Nông nghiệp và PTNT cập nhật tích hợp. Xã Tượng Sơn có hệ thống sông Thị Long chạy qua, do vậy vào mùa mưa nhiều, kết hợp việc xả lũ trên sông Hoàng, sông Thị Long đã gây ngập lụt trên diện rộng, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống của người dân. Do vậy trong giai đoạn 2021-2030 xã tiếp tục hoàn thiện hệ thống thủy lợi để đáp ứng 100% nhu cầu tưới, tiêu trên địa bàn xã; đồng thời quy hoạch xây dựng hệ thống đê tả sông Thị Long, nạo vét các trục tiêu Cát Hạ với 2,03 km, trục tiêu Kén Thôn với 1,92 km và xây dựng các trạm bơm tiêu Cát Hạ, Kén Thôn, Bồng Sơn.

Thực hiện kế hoạch hành động phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (TT, TKN) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, những năm qua, tỉnh Thanh Hóa đã thực hiện nhiều mô hình áp dụng công nghệ tưới TT, TKN trên diện tích cây trồng cạn, bước đầu mang lại hiệu quả cao so với phương thức tưới truyền thống; mang lại tư duy sản xuất mới hiện đại, thân thiện với môi trường.

Theo đánh giá của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, việc áp dụng tưới TT, TKN vào sản xuất nông nghiệp tăng năng suất cây trồng cạn trung bình từ 10% - 30% tùy theo từng loại cây trồng, giảm chi phí công lao động để tưới và chăm sóc từ 20% - 50%. Công nghệ này cũng tiết kiệm từ 20% - 40% lượng nước so với phương thức tưới truyền thống, hạn chế nguy cơ gây ô nhiễm nhờ giảm từ 5% - 30% lượng phân bón trong quá trình canh tác. Thu nhập của người dân, doanh nghiệp tăng 10% - 50% so với không áp dụng công nghệ... Do vậy trong thời gian tới việc áp dụng phương pháp tưới TT,TKN phục vụ các khu nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn xã Tượng Sơn.

*** Hệ thống thoát nước thải**

- Hệ thống thoát nước thải đi chung với hệ thống thoát nước mưa. Cảnh các trục giao thông xã, thôn xây dựng hệ thống mương tiêu nước dọc các tuyến đường giao thông ngõ xóm, trục thôn xóm.

- Tỷ lệ thu gom nước thải và lựa chọn khu vực dân cư, khu tái định cư. Đối với vùng đồng bằng: Phải thu gom trên 80% lượng nước cấp để xử lý.

- Lựa chọn hệ thống thoát nước phải đáp ứng yêu cầu thoát nước và đảm bảo vệ sinh. Sử dụng bể xí tự hoại hoặc hố xí hai ngăn hợp vệ sinh. Xây dựng hệ thống cống, mương có tấm đan hoặc mương hở để thoát nước chung.

- Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt phải phù hợp với quy định trong QCVN 14: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các làng nghề, khu công nghiệp, trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải làng nghề, khu công nghiệp phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp.

Đối với nước thải từ các cơ sở chế biến nông sản phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến.

- Cấu tạo mạng lưới, giải pháp thiết kế, yêu cầu kỹ thuật các mương tiêu.

Vận tốc nước chảy trong cống lấy theo vận tốc tự chảy tối thiểu: $v \geq 0,7$ (m/s).

Độ dốc thiết kế phải lớn hơn độ dốc tối thiểu $i_{\min} = 1/D$

- Ngoài ra, mỗi gia đình xây dựng đường ống thoát nước từ các hộ gia đình ra các mương tiêu thoát nước.

Đến năm 2030, xã Tượng Sơn quy hoạch xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tại thôn Bồng Sơn nhằm thu gom và xử lý nước thải từ khu sản xuất kinh doanh mới quy hoạch và từ các khu dân cư. Trạm xử lý nước thải được xây dựng với diện tích 500 m² với công suất 200 m³/ngày. Theo thông tư 01/2021/TT-BXD, công trình xử lý nước thải bằng phương pháp cơ học, hóa lý và sinh học với khoảng cách An toàn môi trường tối thiểu là 80 m; Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng trạm XLNT quy hoạch mới với chiều rộng ≥ 10 m.

** Quản lý chất thải rắn*

- Vị trí bãi rác hiện trạng của xã chưa hợp lý thường xuyên bị ngập lụt vào mùa mưa, do vậy đến năm 2030 xã sẽ không sử dụng bãi rác hiện trạng, tiến hành thu gom và vận chuyển rác đến bãi rác tập trung của huyện.

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Hình thành các hợp tác xã, hộ kinh doanh hoặc các hình thức khác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ từ các thôn tới các trạm trung chuyển và vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn của huyện.

- Các thôn có tổ thu gom rác và tập kết tại bãi rác tập trung của huyện.

6.5. Khu nghĩa trang, nghĩa địa

Yêu cầu quy hoạch địa điểm nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu an táng trước mắt và lâu dài.

- Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sụt lở.
- Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cách táng đối với khu dân cư: ≥ 100 m.
- Điểm lấy nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt điểm dân cư nông thôn tập trung khoảng cách an toàn về môi trường là ≥ 1000 m.
- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m^2 . Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3 m^2 .
- Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.
- Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

Hiện tại, xã có 5,95 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa, nằm rải rác ở các thôn, đảm bảo đủ nhu cầu chôn cất, an táng cho nhân dân toàn xã. Do địa bàn rộng phân bố dân cư không tập trung và phong tục tập quán không đồng nhất nên không thể tập trung về một khu chôn cất chung cho toàn xã. Tuy nhiên, cần phải quản lý chặt chẽ, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Trong kỳ hoạch chung xây dựng xã, dự kiến bố trí mở rộng khu nghĩa trang, nghĩa địa tại các thôn: Thái Tượng, Bồng Sơn, Đức Phú Vân, ... với tổng diện tích mở rộng là 3,52 ha.

7. Quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nông Cống và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã như sau:

Bảng 1: Công trình, dự án theo phân kỳ giai đoạn sử dụng đất đến năm 2030

| STT | Tên dự án | Mã đất | Xứ đồng, thôn, xóm | Diện tích quy hoạch (ha) |
|----------|---|--------|--------------------|--------------------------|
| I | ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC | | | 19,25 |
| 1 | Quy hoạch trang trại tổng hợp | NKH | thôn Tân Thịnh | 1,15 |
| 2 | Quy hoạch trang trại tổng hợp | NKH | thôn Thị Long | 2,53 |
| 3 | Quy hoạch trang trại khu Đồng Hà | NKH | thôn Thị Long | 1,71 |
| 4 | Quy hoạch trang trại khu Hóc Thị | NKH | thôn Thị Long | 2,75 |
| 5 | Quy hoạch trang trại khu Đập Tra | NKH | thôn Kén | 2,52 |
| 6 | Quy hoạch trang trại khu chân đê Khe Than | NKH | thôn Tân Thịnh | 8,59 |

| STT | Tên dự án | Mã đất | Xứ đồng, thôn, xóm | Diện tích quy hoạch (ha) |
|-------------|--|--------|--------------------|--------------------------|
| II | ĐẤT AN NINH | | | 0,15 |
| 1 | Quy hoạch trụ sở công an xã | CAN | thôn Thái Tượng | 0,15 |
| III | ĐẤT QUỐC PHÒNG | | | 48,42 |
| 1 | Quy hoạch đất quốc phòng | CQP | thôn Thị Long | 48,34 |
| 2 | Quy hoạch trụ sở ban chỉ huy quân sự xã | CQP | thôn Cát Vinh | 0,08 |
| IV | ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN | | | 11,86 |
| 1 | Quy hoạch đất ở khu Đồng Cồn Sang | ONT | thôn Đức Phú Vân | 2,43 |
| 2 | Quy hoạch đất ở khu Đồng Độ | ONT | thôn Cát Vinh | 4,05 |
| 3 | Quy hoạch đất ở khu Đồng Nông Trường | ONT | thôn Thái Tượng | 5,38 |
| V | ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ | | | 2,91 |
| 1 | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ | TMD | thôn Đức Phú Vân | 1,48 |
| 2 | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ | TMD | thôn Cát Vinh | 0,80 |
| 3 | Cây xăng (Công ty TNHH Hồng Nhung) | TMD | thôn Thị Long | 0,63 |
| VI | ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP | | | 24,69 |
| 1 | Sản xuất kinh doanh cơ sở khu Cồn Địa | SKC | thôn Đức Phú Vân | 0,84 |
| 2 | Dự án sản xuất, gia công sản phẩm từ cỏi và vật liệu xây dựng (Công ty TNHH xây dựng hạ tầng kỹ thuật Hưng Thịnh Phát) | SKC | thôn Đức Phú Vân | 1,88 |
| 3 | Công ty chế biến lâm sản Lâm Thanh Hưng | SKC | thôn Thị Long | 3,84 |
| 4 | Nhà máy dăm gỗ | SKC | thôn Thị Long | 0,42 |
| 5 | Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh | SKC | thôn Thị Long | 6,18 |
| 6 | Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh | SKC | thôn Thị Long | 11,53 |
| VII | ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, LÀM GÓM | | | 87,88 |
| 1 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Thị Long | 19,60 |
| 2 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Thị Long | 9,50 |
| 3 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Thị Long | 7,20 |
| 4 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Đức Phú Vân | 7,00 |
| 5 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Đức Phú Vân | 4,40 |
| 6 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Đức Phú Vân | 3,00 |
| 7 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Đức Phú Vân | 7,50 |
| 8 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Đức Phú Vân | 2,50 |
| 9 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Đức Phú Vân | 5,00 |
| 10 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Thị Long | 4,80 |
| 11 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Thị Long | 4,90 |
| 12 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Đức Phú Vân | 4,32 |
| 13 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Thị Long | 3,13 |
| 14 | Khai thác mỏ đất san lấp | SKX | thôn Thị Long | 5,03 |
| VIII | ĐẤT GIAO THÔNG | | | 23,10 |

| STT | Tên dự án | Mã đất | Xứ đồng, thôn, xóm | Diện tích quy hoạch (ha) |
|-------------|---|--------|--|--------------------------|
| 1 | Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh | DGT | thôn Kim Sơn, thôn Thị Long | 2,23 |
| 2 | Đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh 512 - khu kinh tế Nghi Sơn (đoạn từ nút giao đường Nghi Sơn - Sao Vàng đến nút giao đường tỉnh lộ 529) | DGT | | 20,87 |
| IX | ĐẤT THỦY LỢI | | | 38,39 |
| 1 | Quy hoạch trạm bơm tăng áp cấp nước thôn Thị Long | DTL | thôn Thị Long | 0,33 |
| 2 | Quy hoạch trạm bơm tăng áp cấp nước thôn Tân Thịnh | DTL | thôn Tân Thịnh | 0,2 |
| 3 | Quy hoạch đất thủy lợi | DTL | các thôn | 1,50 |
| 4 | Đê tả sông Thị Long | DTL | thôn Thị Long, Bồng Sơn, Cát Vinh, Kén | 16,13 |
| 5 | Trục tiêu Cát Hạ | DTL | thôn Cát Vinh | 9,24 |
| 6 | Trạm bơm Cát Hạ | DTL | thôn Cát Vinh | 3,71 |
| 7 | Trục tiêu Kén Thôn | DTL | thôn Kén | 4,33 |
| 8 | Trạm bơm Kén Thôn | DTL | thôn Kén | 2,90 |
| 9 | Trạm xử lý nước thải | DTL | thôn Bồng Sơn | 0,05 |
| X | ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG | | | 0,06 |
| 1 | Trạm điện | DNL | thôn Tân Thịnh | 0,02 |
| 2 | Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA; Đa chia đa nối xây dựng mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo nâng cao khả năng truyền tải điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV | DNL | | 0,04 |
| XI | ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA | | | 1,58 |
| 1 | Xây dựng nhà văn hóa | DVH | thôn Tân Thịnh | 0,15 |
| 2 | Xây dựng nhà văn hóa | DVH | thôn Cát Vinh | 0,29 |
| 3 | Mở rộng nhà văn hóa | DVH | thôn Đức Phú Vân | 0,21 |
| 4 | Xây dựng nhà văn hóa | DVH | thôn Thái Tượng | 0,33 |
| 5 | Quy hoạch nhà văn hóa thôn Thị Long | DVH | thôn Thị Long | 0,6 |
| XII | ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ Y TẾ | | | 0,32 |
| 1 | Quy hoạch trạm y tế mới | DYT | thôn Cát Vinh | 0,32 |
| XIII | ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO | | | 1,40 |
| 1 | Quy hoạch sân vận động xã | DTT | thôn Thái Tượng | 1,40 |
| XIV | ĐẤT CHỢ | | | 0,66 |
| 1 | Quy hoạch chợ xã | DCH | thôn Cát Vinh | 0,66 |
| XV | ĐẤT TÍN NGƯỠNG | | | 0,28 |
| 1 | Mở rộng khuôn viên Miếu Nghè | TIN | thôn Bồng Sơn | 0,20 |
| 2 | Nhà thờ Thành Hoàng | TIN | thôn Tân Thịnh | 0,08 |

| STT | Tên dự án | Mã đất | Xứ đồng, thôn, xóm | Diện tích quy hoạch (ha) |
|-------------|---|--------|--------------------|--------------------------|
| XVI | ĐẤT LÀM NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ, NHÀ HỎA TÁNG | | | 3,52 |
| 1 | Mở rộng nghĩa địa | NTD | thôn Thái Tượng | 0,84 |
| 2 | Mở rộng nghĩa địa | NTD | thôn Bồng Sơn | 1,44 |
| 3 | Mở rộng nghĩa địa | NTD | thôn Cát Vinh | 0,29 |
| 4 | Mở rộng nghĩa địa | NTD | thôn Đức Phú Vân | 0,18 |
| 5 | Mở rộng nghĩa địa | NTD | thôn Cát Vinh | 0,38 |
| 6 | Mở rộng nghĩa địa | NTD | thôn Thị Long | 0,39 |
| Tổng | | | | 264,54 |

Bảng 2: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Năm 2020 | | Năm 2025 | | Năm 2030 | |
|----------|--|-----------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | 1.701,95 | 100,00 | 1.701,96 | 100,00 | 1.701,96 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 1.206,70 | 70,90 | 1.099,46 | 64,60 | 992,21 | 58,30 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 444,86 | 26,14 | 412,24 | 24,22 | 379,63 | 22,31 |
| 1.2 | Đất trồng trọt khác | 110,56 | 6,50 | 101,89 | 5,99 | 93,21 | 5,48 |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | 300,17 | 17,64 | 257,31 | 15,12 | 214,45 | 12,60 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 328,17 | 19,28 | 301,41 | 17,71 | 274,64 | 16,14 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 22,93 | 1,35 | 16,98 | 1,00 | 11,03 | 0,65 |
| 1.7 | Đất làm muối | | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | 9,63 | 0,57 | 19,25 | 1,13 |
| 2 | Đất xây dựng | 396,57 | 23,30 | 506,82 | 29,78 | 617,07 | 36,26 |
| 2.1 | Đất ở | 212,83 | 12,51 | 216,13 | 12,70 | 219,42 | 12,89 |
| 2.2 | Đất công cộng | 4,76 | 0,28 | 5,97 | 0,35 | 7,17 | 0,42 |
| 2.3 | Đất cây xanh, thể dục, thể thao | 2,13 | 0,12 | 2,83 | 0,17 | 3,53 | 0,21 |
| 2.4 | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền | 0,90 | 0,05 | 1,08 | 0,06 | 1,25 | 0,07 |
| 2.5 | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề | | | 12,35 | 0,73 | 24,69 | 1,45 |
| 2.6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | 61,98 | 3,64 | 97,13 | 5,71 | 132,29 | 7,77 |
| 2.7 | Đất xây dựng các chức năng khác | | | 1,46 | 0,09 | 2,91 | 0,17 |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật | 108,25 | 6,36 | 120,69 | 7,09 | 133,13 | 7,82 |
| 2.8.1 | Đất giao thông | 102,28 | 6,01 | 113,33 | 6,66 | 124,38 | 7,31 |
| 2.8.2 | Đất xử lý chất thải rắn | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 5,95 | 0,35 | 7,31 | 0,43 | 8,67 | 0,51 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Năm 2020 | | Năm 2025 | | Năm 2030 | |
|----------|---|----------------|-------------|----------------|-------------|----------------|-------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2.8.4 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác | 0,03 | 0,00 | 0,06 | 0,00 | 0,09 | 0,01 |
| 2.9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | 5,71 | 0,34 | 24,91 | 1,46 | 44,10 | 2,59 |
| 2.10 | Đất quốc phòng, an ninh | | | 24,29 | 1,43 | 48,57 | 2,85 |
| 3 | Đất khác | 98,69 | 5,80 | 95,68 | 5,62 | 92,68 | 5,45 |
| 3.1 | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng | 68,33 | 4,01 | 67,61 | 3,97 | 66,89 | 3,93 |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng | 30,36 | 1,78 | 28,08 | 1,65 | 25,79 | 1,52 |

8. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư

Trong thời gian tới cần tập trung ưu tiên dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trước, thứ tự ưu tiên như sau:

- Khu công sở xã: xây dựng, chỉnh trang khuôn viên công sở, tăng cường trang thiết bị làm việc.

- Nhà văn hoá các thôn: xây mới và cải tạo nâng cấp.

- Các trường học: nâng cấp và đầu tư mới thêm phòng, tăng cường nâng cấp trang thiết bị dạy và học, chỉnh trang khuôn viên các trường học.

- Khu chợ và dịch vụ thương mại: Đầu tư chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp chợ.

- Khu sản xuất kinh doanh, TTCN- làng nghề.

- Hệ thống giao thông nông thôn, giao thông nội đồng: mở mới, mở rộng, tu bổ, cải tạo, nâng cấp, cứng hóa, bê tông hóa số km đường còn lại.

- Hệ thống thủy lợi: tu bổ, kiên cố hoá kênh mương và các công trình thủy lợi, hồ đập, trạm bơm, ...

- Hệ thống cấp điện: tu bổ, cải tạo nâng cấp hệ thống đường điện.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư mới, cải tạo, chỉnh trang dân cư hiện trạng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân xã Tượng Sơn có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu

vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Tượng Sơn tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Tượng Sơn và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lợi Đức
Nguyễn Lợi Đức